

Bản án số: 21/2020/HNGĐ-ST

Ngày 14-8-2020

V/v không công nhận quan hệ vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THẾ, TỈNH BẮC GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Vân Anh.

Các Hội thẩm nhân dân:

- 1. Ông Nguyễn Văn Chiến*
- 2. Ông Lục Viết Sang.*

Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Hoa, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Thế.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nghĩa, Kiểm sát viên.

Ngày 14-8-2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 99/2020/TLST-HNGĐ ngày 19-5-2020 về việc: “*Không công nhận quan hệ vợ chồng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2020/QĐST- HNGĐ, ngày 14-7-2020 giữa các đương sự:

+ N đơn: Chị Bùi Thị N, sinh năm 1974 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn N, xã C, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

+ Bị đơn: Anh Phạm Văn H, sinh năm 1967 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ : Bản Đ, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và bản tự khai chị Bùi Thị N trình bày: Chị và anh Phạm Văn H có được tự do tìm hiểu và được gia đình tổ chức cưới vào tháng 11 năm 1994 theo phong tục địa phương, nhưng anh chị không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống thời gian đầu hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh H có quan hệ nam nữ với người khác không tu trí làm ăn, vì vậy vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cãi nhau. Đến 8/2019 mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng chị đã bỏ về nhà mẹ đẻ ở C, T sinh sống. Vợ chồng chị đã sống ly thân từ đó đến nay. Nay tình cảm giữa chị và

anh H không còn chỉ đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị với anh H.

- Về con chung: Vợ chồng chị có 1 con chung là Phạm Thị H, sinh ngày 17/02/1996, hiện nay con chung đã trưởng thành có gia đình riêng chị không yêu cầu giải quyết về con.

- Về tài sản: Vợ chồng chị tự chia không yêu cầu giải quyết.

- Về vay nợ: Vợ chồng không nợ ai và không cho ai vay nợ.

Tại biên bản ghi lời khai của anh Phạm Văn H trình bày: Anh và chị N kết hôn vào tháng 11/1994, có tổ chức cưới theo phong tục địa phương nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi cưới chị N về nhà anh làm dâu ngay, tình cảm vợ chồng chung sống thời gian đầu hòa thuận, hạnh phúc được vài năm thì không hiểu lý do gì chị N tự ý bỏ nhà đi về bên ngoại sinh sống được một thời gian sau đó lại quay về. Từ khi lấy nhau đến nay chị N cứ đi về như vậy 3 đến 4 lần cho đến 8/2019 chị N đã bỏ về nhà mẹ đẻ ở C, T, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn chị N xin ly hôn anh nhất trí.

Về con chung: Vợ chồng anh có 1 con chung như chị N trình bày là đúng. Hiện nay con chung đã trưởng thành anh không yêu cầu giải quyết về nuôi con và cấp dưỡng nuôi con nữa.

- Về tài sản, công nợ, ruộng canh tác anh H không yêu cầu giải quyết.

+ *Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:*

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, thư ký trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và của HĐXX tại phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Việc tuân theo pháp luật của n đơn chấp hành đúng quy định pháp luật. Đối với bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật. Không đến phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Chị N, anh H có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương nhưng không đăng ký kết hôn tại chính quyền địa phương. Căn cứ vào điểm b khoản 3, nghị quyết số 35/2000/NQ-QH 10, ngày 9/6/2000 của Quốc hội quy định thì hôn nhân của chị N, anh H không được pháp luật công nhận. Nay xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, thời gian sống ly thân đã dài cả hai đều nhất trí ly hôn nên. Xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị N và anh H.

Về con chung, tài sản, công nợ: Chị N và anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Về án phí: Chị N phải chịu 300.000đ án phí ly hôn.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy

đủ ý kiến của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về Tố tụng:

Căn cứ đơn khởi kiện, tài liệu kèm theo đơn của chị Bùi Thị N và các tài liệu chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án. Xác định đây là vụ kiện “không công nhận quan hệ vợ chồng”.

Bị đơn anh Phạm Văn H có địa chỉ xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Yên Thế theo quy định tại khoản 8 điều 28; điểm a, khoản 1 điều 35; điểm a, khoản 1 điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: chị N, anh H chung sống với nhau từ tháng 11/1994 nhưng không đăng ký kết hôn tại chính quyền địa phương do vậy đây là hôn nhân không hợp pháp vi phạm điều 9 luật hôn nhân gia đình. Quá trình chung sống tình cảm vợ chồng thời gian đầu hòa thuận, hạnh phúc. Đến năm 2018 xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không tin tưởng nhau, chị N nghi ngờ anh H có quan hệ nam nữ bất chính với người khác, nên vợ chồng thường xuyên xảy ra bất đồng cãi nhau. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 8/2019 đến nay. Nay cả hai anh, chị xác định tình cảm không còn chị N, anh H đều nhất trí ly hôn. Xong do chị N, anh H chung sống với nhau không đăng ký kết hôn nên hôn nhân của anh chị không được pháp luật công nhận. Căn cứ vào Điểm b, khoản 3, nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000. Xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Bùi Thị N và anh Phạm Văn H.

[3] Về con chung, tài sản, công nợ: Chị N, anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về án phí: Chị N phải chịu toàn bộ án phí ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về điều luật: Áp dụng khoản 8, Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; Điều 39; điểm b, khoản 2 điều 227; Điều 147; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1, Điều 14 của Luật hôn nhân gia đình; Điểm b, khoản 3 của Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10, ngày 09-6-2010 của Quốc hội; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

2. Về quan hệ vợ chồng: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Bùi Thị N và anh Phạm Văn H.

3. Về con chung, tài sản, công nợ: Chị N, anh H không yêu cầu nên không xem xét giải quyết

4. Về án phí: Chị N phải chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2016/0002316, ngày 19/5/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị N đã nộp đủ tiền án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt án vắng mặt.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Yên Thế;
- VKSND Tỉnh Bắc giang;
- Chi cục THADS huyện Yên Thế;
- UBND nơi đăng ký kết hôn.
- Các đương sự.
- Lưu HS.
- Công thông tin điện tử Tòa án tối cao

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Vân Anh